

はじめに Preface/Lời nói đầu

日本語能力試験N5を受験する学習者の皆さんへ

To everyone planning to take JLPT N5/Mến gửi các bạn học thi Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật N5

『JLPT日本語能力試験ベスト模試N5』は、皆さんが日本語能力試験N5に絶対に合格することを目標に作りしました。

模擬試験は3回あります。その問題は、今までの能力試験で実際に出たものをよく見て、同じ形にしました。それぞれの質問は、一つ一つよく考えて選びました。そして、問題の解説は、答えだけでなく皆さんがたくさんのことを覚えられるように、必要な説明を書きました。この本で、今の自分の力、合格するために足りないこと、これから勉強することを見つけてください。解説は特に大切です。一つの問題をやった後、その問題に関係する他のことも勉強できます。この解説を読んで勉強すれば、どんな問題でも解く力がつきます。

この本を十分活用してください。そして日本語能力試験に合格して、皆さんの夢を実現させてください。

The Best Practice Tests for the Japanese-Language Proficiency Test (JLPT) N5 has been created with one overarching goal: To make sure that you pass level N5 of the JLPT.

This book presents three practice tests. The questions have been very closely modeled after those appearing in the actual JLPT, based on thorough analysis of past tests, and every single question has been rigorously selected. We have also provided commentary where needed to help you learn much more beyond the answers to the questions. Please use this book to identify your weak skill areas so that you can focus on improving them to the level needed to pass the real test. As you study, keep in mind that the commentary is very important, as it enables you to take a moment after each question to boost your understanding of grammar and other matters related to that question. If you carefully go over the various explanations, you will gain the power to solve any question.

We hope that you will squeeze this book for every drop of knowledge you can get from it. Then, please use what you learned to pass the JLPT and make your dreams come true!

Cuốn sách “Bộ đề thi thử Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật N5 tốt nhất” này được xây dựng với mục tiêu là để mọi người chắc chắn đậu Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật N5.

Có 3 đề thi thử. Chúng tôi đã xem xét những nội dung từng được ra trong các kỳ thi năng lực thực tế từ trước đến nay, và soạn theo cùng một hình thức. Chúng tôi đã cân nhắc kỹ để lựa chọn từng câu hỏi một. Và ở phần giải thích câu hỏi, bên cạnh câu trả lời, chúng tôi đã viết những giải thích cần thiết để mọi người có thể ghi nhớ nhiều điều. Các bạn hãy dùng quyển sách này để tìm ra những gì mình còn thiếu ở năng lực hiện tại và những gì phải học sắp tới để thi đậu. Phần giải thích đặc biệt quan trọng. Sau khi làm xong một câu hỏi rồi, các bạn vẫn có thể học cả những phần khác có liên quan đến câu hỏi đó. Nếu đọc phần giải thích này để học thì các bạn sẽ có được năng lực giải bất kỳ câu hỏi nào.

Hãy sử dụng cuốn sách này thật hiệu quả. Và hãy thi đậu Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật để hiện thực hóa ước mơ của mình.

2020年5月 May 2020 インターカルト日本語学校 Intercultural Institute of Japan
筒井由美子 Yumiko Tsutsui
大村礼子 Reiko Ohmura
沼田宏 Hiroshi Numata

もくじ Contents/Mục lục

はじめに Preface/Lời nói đầu	3
本書の特長と使い方 Features and Usage of This Book/Đặc trưng và cách sử dụng quyển sách này	5

第1回 模擬試験 Practice Test 1/ Bài thi thử lần 1

解答と解説 Answers and Comments/Đáp án và Giải thích	15
• 言語知識 (文字・語彙) Language Knowledge (Vocabulary)/Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng)	16
• 言語知識 (文法)・読解 Language Knowledge (Grammar)・Reading/ Kiến thức Ngôn ngữ (Ngữ pháp)・Đọc hiểu	21
• 聴解 Listening/ Nghe	27
採点表 Scoresheet/ Bảng tính điểm	40
解答一覧 Answers/ Bảng đáp án	41

第2回 模擬試験 Practice Test 2/ Bài thi thử lần 2

解答と解説 Answers and Comments/Đáp án và Giải thích	45
• 言語知識 (文字・語彙) Language Knowledge (Vocabulary)/Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng)	46
• 言語知識 (文法)・読解 Language Knowledge (Grammar)・Reading/ Kiến thức Ngôn ngữ (Ngữ pháp)・Đọc hiểu	51
• 聴解 Listening/ Nghe	56
採点表 Scoresheet/ Bảng tính điểm	69
解答一覧 Answers/ Bảng đáp án	70

第3回 模擬試験 Practice Test 3/ Bài thi thử lần 3

解答と解説 Answers and Comments/Đáp án và Giải thích	73
• 言語知識 (文字・語彙) Language Knowledge (Vocabulary)/Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng)	74
• 言語知識 (文法)・読解 Language Knowledge (Grammar)・Reading/ Kiến thức Ngôn ngữ (Ngữ pháp)・Đọc hiểu	79
• 聴解 Listening/ Nghe	84
採点表 Scoresheet/ Bảng tính điểm	96
解答一覧 Answers/ Bảng đáp án	97

[別冊 模擬試験 Separate volume practice tests/ Bài thi thử gỡ rời]

第1回 問題・解答用紙	Test / Answer Sheet 1/ Đề thi / Giấy làm bài lần 1
第2回 問題・解答用紙	Test / Answer Sheet 2/ Đề thi / Giấy làm bài lần 2
第3回 問題・解答用紙	Test / Answer Sheet 3/ Đề thi / Giấy làm bài lần 3

本書の特長と使い方

模擬試験に挑戦!

◆模擬試験の目的は?

模擬試験を受ける → 自分の苦手なこと、自分の今の実力を知る → 本試験までの学習計画を立てて、自分ができないところを中心に勉強する → 本試験を受ける → **合格!**

◆模擬試験を受ける時は?

練習ではなく、本試験の時と同じ気持ちで!

☞ 本試験と同じように、集中できる所です。

☞ 時間を計り、本試験と同じ時間内にする。

◆3回分をいつ使う?

日程例

第1回 本試験4～5か月前 → **第2回** 本試験2か月前 → **第3回** 本試験2～3週間前

☞ 一度に3回分全部をしない。

☞ 少し間を空けてする。点数の変化を見て成果をチェック。

◆どのくらい点をとればいい?

基準点と合格点:「採点表」(p. 40, 69, 96) 参照

しかし 本試験では緊張する ⇒ 模擬試験より点が悪くなる

→ **基準点・合格点より10～20%高い点を取るようにならばいい!**

「解説」の特長と科目別学習のヒント

本書の「解説」を活用して学習を広げてください。間違えた問題はもちろん、正しく答えられた問題も解説をよく読みましょう。解説を読むと、答え以外のことも勉強できます。

◆文字・語彙

教室に入ります。We will enter the classroom./Tôi vào lớp học.	問題の文。漢字を使って書いてある。そのまま覚えよう。
☞ 入る [入] ニュウ・はいる/いれる ☞ 入学 (する) enrolling in a school/nhập học 入口 entrance /cửa vào	☞ 入は辞書形を表す。
☞ 「入」と「人」	☞ 漢字の読み方。この解説に出てくる漢字の読み方は、常用漢字表に載っている読み方すべてではない。
2 [文] ジョウ ☞ 大丈夫(な) okay/õn, không sao	☞ 間違えやすい点を、■で示してある。
	☞ 漢字は一つの字ではなく「言葉」を覚えよう。

◆文法

問題1「文の文法1(文法形式の判断)」

解説を見て、文の意味と例文を覚えよう。

問題2「文の文法2(文の組み立て)」

文を組み立てる問題。助詞・名詞修飾・言葉のつながりに注意。

☞ 文の組み立て方：名詞修飾の形を目に見えるように示してある。

問題3「文章の文法」

文章の意味がわかってから文法の問題に答えましょう。まず、書いている人が何を言いたいのか、考えてください。

☞ よく出題される文法項目

- ・「～ます・～ました・～ません・～ませんでした」「～ます・～ています」
- ・「～です・～でした・～じゃありません・～じゃありませんでした」
- ・接続の表現 「でも」「だから」「それから」など

◆読解

解説は、下のようになっています。この解説を見て、読んで理解する力をつけてください。

☑ 答えに関係する文：本文のどこを読めば答えがわかるか

☑ 文章理解のポイント：どのような読み方をすればいいか

読解問題には、次のようなタイプがあります。

「内容理解」

わからない言葉があっても気にしないでいいです。この文が何を言いたいかを理解することが大切です。

☞ 教科書や身の回りの文章をたくさん読もう。

☞ 自分の国の言葉で本を読むことが好きな人・一般的な知識がたくさんある人が有利!

「情報検索」

お知らせ・広告などから、必要な情報を速く見つける。

☞ 慣れが必要 → 雑誌や新聞などの情報を見て慣れておこう。

「情報検索」は、読解の最後に必ずあります。

☞ 書いてあることから必要なことを見つけよう。

☞ 数字などに注意して、急がなくて読もう。

☞ 時間が足りなくならないように。時間に注意!

◆聴解

・スクリプトの太字 = 選択肢の中で、答えではない言葉

・スクリプトの下線 = 正しい答えがわかる言葉

解説は、下のようになっています。この解説を見て、聞き取りの力をつけてください。

☑ 理解のポイント：どのような聞き方をすればいいか

☑ ヒントになる言葉：答えを見つけるために大事な言葉

☑ 役立つ言葉：答えに関係してもしなくても、覚えておくといい言葉

聴解は、問題1～4がそれぞれタイプ別になっています。問題別の特徴や注意点は以下の通りです。

問題1「課題理解」

- ・イラスト、地図、文字などを見ながら聞いて、答えを選ぶ。
- ・会話の前に質問を聞く。
 - ① 質問の内容をきちんと聞こう。
 - ② 誰かの話を聞いてその通りにする。「何」「どの」「いつ」「どこ」「だれ」「何人／何か月」などを聞く問題が多い。

問題2「ポイント理解」

- ・イラストや文字を見ながら話を聞いて、答えを選ぶ。
- ・会話の前に質問を聞く。
 - ① 自分がしたことやこれからすること。「どうして」「どんな」「何」「いつ」などを聞く問題が多い。

問題3「発話表現」

- ・絵を見てちょうどいい言い方を選ぶ。
 - ① 生活の中で普通に使う表現を覚えておこう。

問題4「即時応答」

- ・短い発話を聞く → 会話の相手が何と答えるかを選ぶ。
 - ① 聞き取る力＋語彙・文法・表現の知識が大切。
 - ② 生活の中で普通に使う表現を覚えておこう。

■模擬試験冊子について

- ・巻末の模擬試験は第1回・第2回・第3回が別々の冊子になっていて、1回分ずつ個別に取り外すことができます。冊子の表紙と最終ページを持って、本の外側にそっと引っ張って外してください。
- ・1回分の模擬試験冊子に、「言語知識（文字・語彙）」「言語知識（文法）・読解」と「聴解」がまとまっています。
- ・「言語知識（文字・語彙）」「言語知識（文法）・読解」と「聴解」の解答用紙は模擬試験冊子の最後に付いています。模擬試験を始める前に、はさみで切り取って準備しておいてください。

■聴解問題の音声ダウンロードについて

- ・右下のQRコードを読み取って、ジャパンタイムズ出版の無料音声アプリ「OTO Navi」をスマートフォンやタブレットにインストールし、聴解問題の音声をダウンロードしてください。
- ・聴解問題の音声は下記のURLからダウンロードすることもできます。

ダウンロードは無料です。

<https://bookclub.japantimes.co.jp/jp/book/b505861.html>



Features and Usage of This Book

Try your hand at practice tests!

◆ Why should I take practice tests?

Take practice tests → Identify the areas you need to work on, and see how your current strengths match up against the level needed to pass → Develop and follow a study plan that enables you to efficiently focus on strengthening your weak areas → Take the JLPT → **Succeed!**

◆ How should I approach the practice tests?

Instead of thinking of them as practice, treat them as if they were the real thing!

☞ Take the practice tests somewhere that allows you to concentrate like you would at a real test venue.

☞ Time yourself. Take no more time than what is allotted in the actual test.

◆ How should I schedule the three practice tests?

Here's one suggestion:

1st test 4–5 months before actual test ⇒ 2nd test 2 months before ⇒ 3rd test 2–3 weeks before

☞ Avoid taking all three in one swoop.

☞ Spacing the tests apart gives you a better idea of how much your study efforts are helping to boost your scores.

◆ How many points should I aim for?

Refer to the scoresheets on p. 40, 69, and 96 for the minimum acceptable scores and passing scores. However, since many examinees tend to score lower in the actual test than in practice tests due to stress and other factors, it's usually a good idea to play it safe by becoming able to achieve practice test scores 10–20% above the minimum acceptable/passing scores.

Commentary structure and tips for each area of study

Refer to the commentary provided in this book to get more out of your test preparations. Be sure to carefully read every explanatory note, even if you answered the question correctly. The commentary enables you to increase your understanding beyond just the answers to the questions.

◆ Vocabulary

教室に入ります。 We will enter the classroom. / Tôi	Test sentence. Kanji are used, so learn them in context.
vào lớp học.	
辞 入る 【入】 ニュウ・はいる / いれる 例 入学 (する) enrolling in a school / nhập học 入口 entrance / cửa vào	辞 Dictionary form
! 「入」と「人」	Easily confused items are marked with !
2 【丈】 ジョウ 例 大丈夫(な) okay / ổn, không sao	Try to learn the kanji not as characters, but as parts of words.


◆ Grammar

Question 1: Sentential grammar 1 (Selecting grammar form)

Read the commentary to learn the meaning of the test sentence, and memorize the example sentences given.


Question 2: Sentential grammar 2 (Sentence composition)

Pay close attention to the use of particles, how nouns are modified, and the way that certain words are strung together.

 Sentence construction: Visualization of how noun modification is done.

Question 3: Text grammar


Answer grammar questions after figuring out the meaning of the passage. Start by thinking about what the writer is trying to communicate.

 Grammar items that often appears in these questions:

- ・「～ます・～ました・～ません・～ませんでした」「～ます・～ています」
- ・「～です・～でした・～じゃありません・～じゃありませんでした」
- ・Conjunctive expressions「でも」「だから」「それから」など

◆ Reading

The commentary is categorized as follows. Use this commentary as guide for strengthening your reading comprehension skills.


 Sentences associated with the answer: How to identify the parts of passages you need to read to find the answer


 Reading comprehension strategies: How to read and understand passages

The reading questions are divided into the following types.

Comprehension


The trick to solving these questions is figure out the message of the passage as a whole, rather than focusing too much on what each expression means.

 Try reading lots of material from textbooks and writings encountered in everyday life.


 People who like to read books in their native language and/or have a lot of general knowledge are at a bigger advantage!


Information retrieval


These questions challenge you to quickly pick out necessary information from notices, ads, etc.

 To handle these questions efficiently, you need to become accustomed to their format and material, so it's a good idea to make a habit out of reading announcements in magazines and the like.

The JLPT's Reading section always ends with an information retrieval question.

 Sift through the text to find the information needed.

 Don't rush through numbers and other such data. Read them carefully.


 Pace yourself so that you don't run out of time. Keep an eye on the clock!


◆ Listening


・ The parts of the script in **bold** are phrases/expressions associated with the wrong answer choices.

・ The underlined parts are associated with the correct answer.

The commentary is structured as follows. Use the commentary as a roadmap for enhancing your listening comprehension skills.

 Listening comprehension strategies: How to listen to and understand spoken material

 Words that serve as clues: Key words that lead you to the answer

 Handy expressions: Words that are handy to know, including ones not directly linked to the answer

Questions 1–4 each present a different type of question. Below are the characteristics of each type and pointers on how to tackle them.

Question 1: Task-based comprehension

- In these problems, you look at illustrations, maps, text, etc. while listening and then pick out the right answer.
- The question is played before the dialogue.
 - ☞ Be sure to understand what exactly the question is asking.
 - ☞ You need to choose the answer indicating the action that correctly follows what the speaker says. Many of these problems have questions that ask what, which, when, where, who, how many (people/months), or the like.

Question 2: Point comprehension

- For these problems, you look at illustrations, text, etc. as you listen, and then select the answer.
- The question is played before the dialogue.
 - ☞ The questions focus on something the speaker did or plans to do.

Question 3: Verbal expressions

- You look at illustrations and select the appropriate verbal expressions.
 - ☞ Familiarize yourself with natural verbal exchanges that commonly occur in daily life.

Question 4: Quick response

- You listen to a short utterance and then select the appropriate response to it.
 - ☞ It takes strong listening skills and broad knowledge of vocabulary, grammar, and expressions to do well on these questions.
 - ☞ Familiarize yourself with natural verbal exchanges that commonly occur in daily life.

■ About the practice test booklets

- The three practice tests are each bound in separate booklets at the end of this book. The booklets are detachable. To remove a booklet, grasp its cover and last page and gently pull it from the book.
- Each booklet is divided into: Language Knowledge (Vocabulary), Language Knowledge (Grammar) / Reading, and Listening.
- The answer sheets for each part are found at the end of the booklet. Before taking the practice test, prepare the answer sheets by cutting them out with scissors.

■ About the audio downloads

- Scan the QR code at the bottom right and install OTO Navi, The Japan Times Publishing's free sound navigation app, on your smartphone or tablet. Next, use the app to download the audio material for the listening comprehension sections of this book.
- The listening comprehension audio files can also be downloaded via the page linked below. The downloads are free.
<https://bookclub.japantimes.co.jp/en/book/b505867.html>



N 5 第 1 回 模擬試験

N 5 Practice Test 1

N 5 Bài thi thử lần 1

解答と解説

Answers and Comments

Đáp án và Giải thích



言語知識 (文字・語彙)

Language Knowledge (Vocabulary) / Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng) 16



言語知識 (文法)・読解

Language Knowledge (Grammar) - Reading / Kiến thức Ngôn ngữ (Ngữ pháp) - Đọc hiểu 21



聴解

Listening / Nghe 27



採点表

Scoresheet / Bảng tính điểm 40



解答一覧

Answers / Bảng đáp án 41

言語知識(文字・語彙)

Language Knowledge (Vocabulary)/Kiến thức Ngôn ngữ (Từ vựng)

問題1 (漢字読み Kanji reading/Đọc Kanji)

1 答え 3

絵をかきました。I drew a picture./Tôi đã vẽ tranh.

【絵】カイ・エ 例 絵本 picture book/sách tranh

1 【文】ブン 例 作文 essay/bài văn

2 【本】ホン 例 本屋 bookstore/tiệm sách 一本 one (long object, etc.)/1 cây, 1 cái

4 【字】ジ 例 漢字 kanji; Chinese character/chữ Hán

2 答え 4

家にいます。I'm at home./Tôi ở nhà.

【家】カ・ケ・いえ 例 家族 family/gia đình 山田家 the Yamada family/dòng họ Yamada, nhà Yamada

1 居間 living room/phòng khách

2 部屋 room/căn phòng

3 庭 garden/vườn

3 答え 2

秋が好きです。I like fall./Tôi thích mùa thu.

【秋】シュウ・あき

1 夏 summer/mùa hè

3 冬 winter/mùa đông

4 春 spring/mùa xuân

4 答え 4

大学で勉強しています。I study at a university./Tôi học ở trường đại học.

【大】ダイ・タイ・おお・きい 例 大好き(な)

favorite/rất yêu thích 大切(な) important/quan trọng 大通り avenue/đại lộ

【学】ガク・まなぶ 例 学生 student/sinh viên 学校 school/trường học

■「た」と「だ」大学=だいがく 大切=たいせつ

5 答え 1

3か月日本にいます。I will be in Japan for three months./Tôi ở Nhật 3 tháng.

■ 読み方 Reading/Cách đọc

【三】三月: さんがつ 三つ: みっつ 三日: みっか

【月】月曜: げつよう 正月: しょうがつ 月見: つきみ

6 答え 2

この町は木が多いです。This town has many trees./Thị trấn này có nhều cây.

【多】タ・おおい

1 少ない few/ít

3 太い thick/mập

4 細い thin/ốm

7 答え 3

図書館へ行きました。I went to the library./Tôi đã đi thư viện.

【図】ス・ト 例 図をかく draw a figure/vẽ sơ đồ 地図 map/bản đồ

■「としょかん」:「う」がない

8 答え 4

12時に出ます。I'm leaving at 12 o'clock./Tôi sẽ rời khỏi lúc 12 giờ.

■ 出る 【出】シュツ・でる/だ-す 例 外出(する) being out/ra ngoài 出す take out/đưa ra 出口 exit/cửa ra

1 寝ます go to bed/ngủ

3 来ます come/đến

9 答え 4

日本に四回来ました。I've been to Japan four times./Tôi đã đến Nhật 4 lần.

1 読み方 Reading/Cách đọc

四月: しがつ 四つ: よっつ 四日: よっか 四年:
よねん 四回: よんかい

【回】カイ 例 一回目 first (time)/lần thứ nhất 第
六回 sixth (session)/lần thứ 6

10 答え 3

銀行は駅の前にあります。The bank is in front of the
train station./Ngân hàng ở phía trước nhà ga.

【前】ゼン・まえ ⇨ 後ろ behind/ phía sau 例 前後
around; before and after/ trước sau 名前 name/ tên

1 上 above/ trên

2 下 below/ dưới

4 横 next to/ ngang, bên cạnh

11 答え 2

姉が一人います。I have one (older) sister./Tôi có 1
người chị.

【姉】シ・あね 例 姉妹 sisters/ chị em gái

1 兄 older brother/ anh

3 弟 younger brother/ em trai

4 妹 younger sister/ em gái

12 答え 1

きれいな声ですね。You have a beautiful voice./

Giọng hay quá nhỉ.

【声】セイ・こえ 例 大声 loud voice/ giọng lớn

2 髪 hair/ tóc

3 服 clothes/ áo quần

4 人 person/ người

問題2 (表記 Orthography/ Chính tả)

13 答え 3

明日友達に会います。I'm going to get together with
a friend tomorrow./Ngày mai tôi sẽ gặp bạn.

【会】会う【会】カイ・あう 例 会社 company/ công
ty 人に/と会う meet with someone/ gặp / gặp gỡ
với người

1 【分】ブン・フン・わける 例 自分 oneself/

bản thân 五分 5 minutes/ 5 phút

2 【全】ゼン 例 全体 whole/ toàn thể

4 【合】ゴウ・あう 例 合計 total/ tổng cộng この
答えは、合っています。This answer is correct./
Câu trả lời này đúng.

※この4つの漢字は、上に「へ」「へ」がある。All
four of these kanji have へ and へ in them./ 4 chữ Hán
này có “へ”, “へ” ở trên.

14 答え 4

車にガソリンを入れました。I filled the car with
gas./Tôi đã đổ xăng cho xe.

【入】ツ(つ)/シ(し)/ソ(そ)/ン(ん)

15 答え 1

教室に入ります。We will enter the classroom./Tôi
vào lớp học.

【入】入る【入】ニュー・はいる/いれる 例 入学
(する) enrolling in a school/ nhập học 入口 entrance
/ cửa vào

1 「入」と「人」

2 【丈】ジョウ 例 大丈夫(な) okay/ ổn, không sao

3 【人】ジン・ニン・ひと 例 日本人 Japanese/
người Nhật 五人 5 people/ 5 người

4 【込】こ-む/こ-める 例 電車が込んでいます。
The train is crowded./ Tàu điện đông đúc.

16 答え 2

住所を書いてください。Please write your address./
Hãy viết địa chỉ.

【住】ジュウ・す-む

【所】ショ・ところ 例 場所 place/ nơi

1 【往】オウ 例 往復(する) roundtrip/ khứ hồi

3 【注】チュウ・そそ-ぐ 例 注意(する) attention
/ chú ý

4 【柱】チュウ・はしら

※この4つの漢字は、右側に「主」がある。All
four of these kanji have 主 on their right side./ 4 chữ Hán
này có bộ thủ “主(chủ)” ở bên phải.

17 答え 2

このチームは強いです。This team is strong./Đội này mạnh.

【強】キョウ・つよ-い 例 勉強(する) study/việc học 強力(な) powerful/mạnh mẽ 力が強い be strong/sức mạnh ⇔ 弱い

1 【熱】ネツ・あつ-い ⇔ 冷たい 例 熱があります。I have a fever./Tôi bị sốt.

3 【長】チョウ・なが-い ⇔ 短い

4 【良】リョウ・よ-い ⇔ 悪い

18 答え 1

両親は元気ですか。Are your parents doing well?/
Cha mẹ bạn có khỏe không?

【両】リョウ 例 両替(する) changing (money)/đổi tiền

【親】シン・おや・した-しい 例 親戚 relative/bà con 親子 parent and child/cha mẹ và con cái 親しい intimate/thân mật

19 答え 4

顔を洗います。I wash my face./Tôi rửa mặt.

辞 洗う 【洗】セン・あら-う 例 洗濯(する) laundry/giặt giũ

1 【洋】ヨウ 例 太平洋 Pacific Ocean/Thái Bình Dương

2 【池】チ・いけ 例 電池 battery/pin

3 【泣】キユウ・な-く 例 赤ちゃんが泣いています。The baby is crying./Em bé đang khóc.

※この4つの漢字は、左側に「氵」「水」の意味がある。All four of these kanji have 氵 (meaning “water”) on their left side./4 chữ Hán này có bộ thủ “氵 (thủy)” (có nghĩa là “nước”) ở bên trái.

20 答え 3

急に電気が消えました。The power suddenly went off./Thình lình điện bị tắt.

【急】キユウ・いそ-ぐ 例 急行電車 express train/ tàu điện tốc hành 急いで行きます。I will hurry there.

/Tôi sẽ đi gấp.

1 【悪】アク・わる-い 例 悪人 bad person/người ác

2 【意】イ 例 意味 meaning/ý nghĩa

4 【思】おも-う

※この4つの漢字は、下に「心」がある。All four of these kanji have 心 at their bottom./4 chữ Hán này có “心 (tâm)” ở dưới.

問題3 (文脈規定 Contextually-defined expressions/Quy định ngữ cảnh)

21 答え 1

(カード)を使って買い物します。I use my (credit) card when I shop./Tôi dùng thẻ để mua sắm.

※この場合はクレジットカードのこと カード here means “credit card.”/Trường hợp này là thẻ tín dụng.

2 ドレス dress/áo đầm

3 ゲーム game/game, trò chơi

4 クイズ quiz/câu đố

22 答え 3

先生がおもしろいので、学生はいつも笑っています。The professor is a funny person, so the students are always laughing./Vi giáo viên thú vị nên sinh viên lúc nào cũng cười.

辞 笑う

1 驚いて 辞 驚く be surprised/ngạc nhiên, bất ngờ

2 泣いて 辞 泣く cry/khóc

4 怒って 辞 怒る be angry/tức giận

23 答え 2

今日の漢字は簡単でしたから、すぐ覚えられました。Today's kanji were easy, so I was able to memorize them right away./Chữ Hán hôm nay đơn giản nên tôi nhớ được ngay.

1 親切(な) kind/từ tế

3 有名(な) famous/nổi tiếng

4 にぎやか(な) lively/nhộn nhịp ⇔ 静か(な)

24 答え 4

エレベーターは使いません。(階段)で行きます。
We don't use the elevator. We'll take the stairs./Tôi không sử dụng thang máy. Tôi sẽ đi bằng cầu thang.

- 1 タクシー taxi/taxi
- 2 バス bus/xe buýt
- 3 車 car/xe ô tô

25 答え 2

父は(体)が大きいです。My father is a big person./
Cha tôi có thân hình to lớn.

- 1 髪の毛 hair/tóc
- 3 音 sound/âm thanh, tiếng động
- 4 友達 friend/người bạn, bạn bè

26 答え 1

一つ(目)の角を曲がります。Turn at the first corner.
/Rẽ góc thứ nhất.

～目：たくさんあるものの中での順番を表す。
Expresses the numerical order of something in a series./
Diễn tả thứ tự trong số nhiều đồ vật, sự việc. 例 一つ目の角を曲がってください。Please turn at the first corner./Hãy rẽ (quẹo) ở góc thứ nhất。試験は2回ありましたが、私は2回目を受けました。The test was held in two sessions, and I took the second one./
Kỳ thi có 2 lần nhưng tôi đã dự thi lần thứ 2.

- 2 ～度～times/～lần, ～độ
- 3 ～回～times/～lần
- 4 ～台(counter for cars, machines, etc.)/～chiếc (đếm máy móc, xe)

27 答え 4

シャワーを(浴びて)から、出かけました。I went out after taking a shower./Sau khi tắm vòi sen, tôi đã đi ra ngoài。

辞 浴びる：(お湯や水などを)体全体にかける body is bathed in (water, etc.)/Giội (nước ấm hoặc nước v.v.) lên toàn bộ cơ thể

- 1 入って 辞 入る 例 風呂に入る take a bath/vào bồn tắm (đi tắm)
- 2 取って 辞 取る 例 免許を取る get a license/

lấy bằng lái

3 開けて 辞 開ける 例 ドアを開ける open the door/mở cửa

28 答え 3

田中さん、(遅い)ですね。もう10時ですが、まだ来ていません。Tanaka-san's late. It's already 10 o'clock but she's not here./Tanaka-san muộn rồi. Đã 10 giờ rồi mà vẫn chưa đến.

辞 遅い 例 時間が遅い time is late/thời gian chậm, trễ スピードが遅い speed is slow/tốc độ chậm

- 1 重い heavy/nặng
- 2 軽い light/nhẹ
- 4 早い/速い early; fast/sớm, nhanh

29 答え 2

風邪を引きましたか。(大丈夫)ですか。Have you caught a cold? Are you okay?/Bạn bị cảm à? Có ổn không?

大丈夫(な) okay/ ổn, không sao=問題がない/良い

1 けっこうです No, thank you./Đủ rồi ạ。 ※何かを勧められて、断る時に使う。Used to politely turn down an offer./Sử dụng để từ chối khi được mời cái gì đó。

3 もう一度 one more time/một lần nữa 例 すみません、もう一度言ってください。I'm sorry, but could you say that again?/Xin lỗi, vui lòng nói lại một lần nữa。

4 たくさん many/nhiều

30 答え 4

日本でいろいろな所へ(旅行)しました。I've traveled to many places in Japan./Tôi đã du lịch nhiều nơi khác nhau ở Nhật。

辞 旅行する travel/du lịch

- 1 食事する dine/ dùng bữa, ăn uống
- 2 練習する practice/luyện tập
- 3 勉強する study/học

問題4 (言い換え類義)

Paraphrases/Cụm từ thay thế)

31 答え 1

日本人の友達ができました。I've made a Japanese friend./Tôi đã có được bạn bè người Nhật.

=今、日本人の友達がいます。I now have a Japanese friend./Bây giờ, tôi có bạn là người Nhật.

~ができた ~ is created/completed/có được ~, ~ được xây lên, làm xong ~ 例 ビルができた。A building has been put up./Tòa nhà đã được xây lên. 宿題ができた。I finished my homework./Tôi đã làm xong bài tập.

2 今、日本人の友達がいません。I don't have any Japanese friends now./Bây giờ tôi không có bạn là người Nhật.

3 日本人の友達がほしいです。I want to have Japanese friends./Tôi muốn có bạn là người Nhật.

4 日本人の友達と会いました。I got together with a Japanese friend./Tôi đã gặp bạn là người Nhật.

32 答え 2

今日のテストは全然わかりませんでした。I had no clue on the test today./Tôi hoàn toàn không hiểu bài kiểm tra hôm nay.

=今日のテストは難しかったです。The test today was hard./Bài kiểm tra hôm nay (đã) khó.

1 今日のテストは易しかったです。The test today was easy./Bài kiểm tra hôm nay (đã) dễ.

3 今日のテストは受けることができませんでした。I wasn't able to take the test today./Tôi đã không thể (tham gia) làm bài kiểm tra hôm nay.

4 今日のテストはクラスの全員が受けました。Everyone in my class took the test today./Cả lớp đã (tham gia) làm bài kiểm tra hôm nay.

33 答え 3

このクラスはにぎやかです。This is a lively class./Lớp này huyền não.

=このクラスはみんなよく話します。The students in this class talk a lot./Sinh viên lớp này mọi người thường nói chuyện.

にぎやか(な) lively/nhộn nhịp, huyền não ⇔ 静か(な) quiet/yên tĩnh cf. うるさい noisy/ồn ào

1 このクラスは学生が少ないです。This class has few students./Lớp này ít sinh viên. ⇔ 多い

2 このクラスは学生がいません。This class doesn't have any students./Lớp này không có sinh viên.

4 このクラスはみんなあまり話しません。The students in this class don't talk much./Lớp này mọi người hầu như không nói chuyện.

34 答え 4

私は東京に住んでいます。I live in Tokyo./Tôi đang sống ở Tokyo.

=私のうちは東京にあります。My home is in Tokyo./Nhà của tôi ở Tokyo.

1 私の家族は東京にいます。My family is in Tokyo./Gia đình tôi ở Tokyo.

2 私の会社は東京にあります。My company is in Tokyo./Công ty tôi ở Tokyo.

3 私の学校は東京にあります。My school is in Tokyo./Trường của tôi ở Tokyo.

35 答え 3

私は料理が好きです。I like to cook./Tôi thích nấu ăn.

=私は食べる物を作るのが好きです。I like to make food./Tôi thích việc làm ra món ăn.

1 私はゲームをするのが好きです。I like to play games./Tôi thích chơi game.

2 私は手紙を書くのが好きです。I like to write letters./Tôi thích viết thư.

4 私は服を買うのが好きです。I like to buy clothes./Tôi thích mua quần áo.

げんごちしきぶんぼうどっかい
言語知識(文法)・読解

Language Knowledge (Grammar) · Reading / Kiến thức Ngôn ngữ (Ngữ pháp) - Đọc hiểu

もんだいぶんぶんぼうぶんぼうげいしきほんだん
問題1(文の文法1(文法形式の判断))

Sentential grammar 1 (Selecting grammar form)

Ngữ pháp của câu (Chọn hình thức ngữ pháp)

1 答え 4

友達(を)待っています。I'm waiting for a friend./

Tôi đang đợi bạn.

～を待つ 例 人/電車/バスを待っています。I'm waiting for someone/the train/the bus./Đợi người / tàu điện, xe buýt.

2 答え 1

山の一番高いところ(に)登りました。I climbed to the highest point on the mountain./Tôi đã leo đến chỗ cao nhất trên núi.

～に登る/上がる/着く climb/go up to/arrive at ~ / leo / lên / đến nơi ~ 例 富士山に登ります。I will climb Mt. Fuji./Leo núi Phú Sĩ。2階に上がります。I'm going up to the second floor./Lên tầng 2。空港に着きます。I will arrive at the airport./Đến sân bay.

3 答え 2

昨日、(だいたい)2時間勉強しました。I studied about two hours yesterday./Hôm qua, tôi đã học khoảng 2 tiếng.

だいたい+数字: 正確な数字ではない時に使う。Used to indicate an approximate number./Sử dụng khi không phải là con số chính xác。例 うちから学校まで(だいたい)30分かかります。It takes about 30 minutes to get to school from home./Từ nhà đến trường mất khoảng 30 phút。

4 ぐらい about/khoảng 例 昨日、2時間ぐらい勉強しました。I studied about two hours yesterday./Hôm qua, tôi đã học khoảng 2 tiếng。 ※数字+ぐら

い: 「ぐらい」は数字の後に来る。ぐらい is placed after the number./ぐらい đi sau chữ số。

4 答え 3

ジョンさんの先生(は)、どの人ですか。Which one is John-san's teacher?/Giáo viên của anh John là người nào?

= どの人がジョンさんの先生ですか。

例 「は」「が」と疑問詞(「だれ」「どこ」など)

～は、どの人/だれ/何/どこ/いつですか。

例 あの人(は)、だれですか。

どの人/だれ/何/どこ/いつが、～か。

例 だれが来ましたか。

5 答え 2

ホアンさんは、あの背(が)高い人(の)後ろにいます。Hoang-san is behind that tall person./Anh Hoàng ở phía sau người cao kia.

～の前/後ろ in front of/behind ~ / trước / sau ~

6 答え 1

「昨日ラーメンを食べました。」「そうですか。私(も)食べました。」「I ate ramen yesterday.」「Really? Me, too.」「(Tôi) đã ăn mì ramen hôm qua.」「Vậy à? Tôi cũng đã ăn.」

7 答え 2

このパソコンはガンさん(に)借りました。

I borrowed this laptop from Ngan-san./Cái máy vi tính này tôi đã mượn từ Ngan.

例 「借りる」と「貸す」

私はAに～を借ります。I borrow ~ from A./Tôi mượn ~ từ A.

私はAに～を貸します。I lend ~ to A./Tôi cho A mượn ~

8 答え 1

私の寮の部屋は、(きれいで)とても広いです。

My dorm room is beautiful and spacious. / Phòng ký túc xá của tôi đẹp và rất rộng.

① 「きれい」はナ形容詞。「きれいで〜」が正しい。「きれいと〜」「きれくて〜」ではない。きれい is a na-adjective, soきれいで is the correct choice, notきれいと orきれくて./「きれい」は tính từ loại Na. 「きれいで」 là câu trả lời đúng. Không phải là 「きれいと」 và 「きれくて」.

9 答え 3

「あれは何ですか。」「【たくさんある】(どれ)ですか。」「あの高いビルです。」「What's that over there?」「(Seeing many things) Which thing?」「That tall building.」「Đó là gì vậy?」「[Có nhiều] Cái nào?」「Tòa nhà cao kia.」

① 2つ以上あるものから1つを取り出す時の質問は、「どれ/どの」を使う。どれ/どの are used to say "which (one)" when asking a question that focuses on one thing among two or more possibilities./Câu hỏi khi chọn 1 từ trong số 2 trở lên thì sử dụng "どれ/どの (cái nào)".

1 どうして 例 「どうして遅刻しましたか。」「電車が遅れたからです。」「Why were you late?」「Because the train was behind schedule.」「Tại sao bạn trễ giờ?」「Vì tàu điện đến trễ.」

2 どう 例 「日本語の勉強はどうですか。」「楽しいです。」「How's your study of Japanese going?」「It's fun.」「Việc học tiếng Nhật thế nào?」「Vui ạ.」

4 どの+名詞 noun/ danh từ (danh từ nào) 例 「あれは何のビルですか。」「【ビルがたくさんある】どのビルですか。」「あの高いビルです。」「What's that building over there?」「(Seeing many buildings) Which building?」「That tall one.」「Đó là tòa nhà gì vậy?」「[Có nhiều tòa nhà] Tòa nhà nào?」「Tòa nhà cao kia kia.」

10 答え 4

教室で飲み物は(飲んでもいいです)が、食べ物はだめです。We are allowed to drink in the classroom, but we can't eat./Trong phòng học, uống thức uống

cũng được, nhưng thức ăn thì không được.

～てもいいです may/can/be allowed to ~/～ cũng được : 許可 permission/cho phép ⇔ ～てはいけません may not/cannot/not allowed to ~/không được ~ : 禁止 prohibition/cấm

11 答え 3

「(何で)学校へ来ましたか。」「歩いてきました。」「How did you come to school?」「I walked.」「Bạn đã đến trường bằng gì?」「Tôi đã đi bộ.」

1 何時に what time / mấy giờ 例 「何時に学校に来ましたか。」「9時に来ました。」「What time did you get to school?」「I got here at 9 o'clock.」「Bạn đã đến trường lúc mấy giờ?」「Tôi đã đến lúc 9 giờ.」

2 誰と 例 「誰と学校に来ましたか。」「友達と来ました。」「Who did you come to school with?」「A friend.」「Bạn đã đến trường với ai?」「Tôi đã đến trường với bạn.」

4 いつ 例 「いつ日本に来ましたか。」「3月10日に来ました。」「When did you come to Japan?」「I got here on March 10.」「Bạn đã đến Nhật khi nào?」「Tôi đã đến vào ngày 10 tháng 3.」

12 答え 4

長い間そうじていませんから、部屋が(汚くなりました)。I haven't done any cleaning for a long time, so my room is a mess./Vi lâu ngày không quét dọn nên phòng trở nên bẩn.

イ形容詞 (i-adjective/ tính từ loại I) + なる → ~くなる

※ 「今、汚い」→「～くなりました」を選ぶ。「～くなります」(=「今から～なる」)を選ばないように。

13 答え 1

日本に(来る)前に、家族みんなで食事をしました。Before I came to Japan, everyone in my family and I had dinner together./Trước khi đến Nhật, tôi đã dùng bữa cơm với cả gia đình.

① 「～前に」と「～たあと」
辞書形+前には：文が現在形でも過去形でも、動詞